



## Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2022, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Phiếu an toàn hóa chất (SDS) được cung cấp theo yêu cầu của khách hàng. Sản phẩm này không bị kiểm soát và không bắt buộc phải cung cấp SDS theo thông tư 04/2012/TT-BCT Quy Định về Phân Loại và Ghi Nhận Hóa Chất, do khi sử dụng trong điều kiện thông thường hay điều kiện được khuyến nghị nó không gây ra bất cứ nguy hiểm nào về sức khỏe và an toàn. Tuy nhiên, nếu sản phẩm được sử dụng hay sản xuất mà không theo khuyến nghị hay điều kiện thông thường, có thể ảnh hưởng đến hiệu suất sản phẩm và có thể gây các nguy cơ tiềm ẩn về an toàn và sức khỏe

<b>Nhóm tài liệu:</b>	33-5851-2	<b>Số phiên bản:</b>	1.00
<b>Ngày phát hành:</b>	28/02/2022	<b>Ngày thay thế:</b>	Phát hành lần đầu

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/ND-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

### Mục 01: nhận dạng hóa chất

#### 1.1. Định dạng sản phẩm

PAPR với Pin hiệu suất cao TR-632 High-Capacity Battery

#### 1.1.1 Số CAS Không áp dụng

#### 1.1.2 Số UN Không được phân loại

#### 1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

##### Mục đích sử dụng

Pin dùng cho PAPR

#### 1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

<b>Địa chỉ</b>	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
<b>Số điện thoại</b>	+84 28 5416 0429
<b>Website</b>	<a href="https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/">https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/</a>

#### 1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 ( từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

### Mục 2: Nhận dạng nguy cơ

#### Phân loại nguy hiểm

Sản phẩm này không phân loại hóa chất độc hại theo thông tư số 32/2017/TT-BCT

#### Thành phần nhãn

##### Từ khóa

Không áp dụng

**Biểu tượng cảnh báo**

Không áp dụng

**Hình vẽ cảnh báo**

Không áp dụng

**Nguy cơ khác**

Không có

**Mục 3: thành phần/ thông tin nguyên liệu**

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Acrylonitrile-Butadiene -Styrene Copolymers	***** Missing Data *****	45 - 65
COBALT LITHIUM OXIDE (LICOO2)	12190-79-3	30 - 40
DIETHYL CARBONATE	105-58-8	1 - 5
DIMETHYL CARBONATE	616-38-6	1 - 5
ETHYLENE CARBONATE	96-49-1	1 - 5
LITHIUM HEXAFLUOROPHOSPHATE	21324-40-3	1 - 5
PROPYLENE CARBONATE	108-32-7	0.1 - 1

**Mục 4: biện pháp sơ cấp cứu**

**Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết**

**Hít phải**

Không cần đến biện pháp hỗ trợ y tế

**Tiếp xúc với da**

Không cần đến biện pháp hỗ trợ y tế

**Tiếp xúc với mắt**

Không cần đến biện pháp hỗ trợ y tế

**Trường hợp nuốt phải**

Không cần đến biện pháp hỗ trợ y tế

**Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm**

Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng đặc biệt. Xem mục 11.1. về thông tin ảnh hưởng độc.

**Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt**

Không áp dụng

**Mục 5: biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn**

**5.1. Các chất chữa cháy phù hợp**

Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng bình chữa cháy carbon dioxide để dập tắt. Pin khi hư hỏng có thể cháy mà không cần nguồn nhiệt bên ngoài tác động

**5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp**

Không có trong sản phẩm

**Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại**

**Chất**

Carbon monoxide  
Carbon dioxide  
Hơi độc, khí độc, phân tử độc

**Điều kiện**

Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy

**5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa**

Không cần bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa

**Mục 6: các biện pháp đối phó sự cố phát thải**

**6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp**

Không áp dụng

**6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường**

Không áp dụng

**6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch**

Không áp dụng

**Mục 7: các lưu ý khi thao tác và lưu trữ**

**Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất**

Sản phẩm này xem như là một vật thể mà nó không giải phóng hoặc gây ra bất kỳ sự phơi nhiễm hóa chất độc hại trong điều kiện sử dụng thông thường. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v).

**Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào**

Giữ tránh xa ngọn lửa. Để tránh xa axit. Giữ sản phẩm xa kiềm mạnh. Để xa các tác nhân oxy hóa.

**Mục 8: kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân**

**8.1. Các thông số kiểm soát**

**Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp**

Không có giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho bất kỳ thành phần nào được liệt kê ở mục 3 trong bảng an toàn hóa chất này

**Kiểm soát phơi nhiễm**

**8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật**

Không áp dụng

**Thiết bị bảo hộ cá nhân**

**Bảo vệ mắt/mặt**

Bảo vệ mắt không bắt buộc

**Bảo vệ da/tay**

Bắt buộc sử dụng găng tay chống hóa chất

**Bảo vệ đường hô hấp**

Mặt nạ bảo vệ không yêu cầu

**Mục 9: Tính chất vật lý và hóa học**

**9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học**

<b>Trạng thái vật lý</b>	Chất rắn
<b>Trạng thái vật lý đặc trưng:</b>	Pin
<b>Màu sắc</b>	Đen
<b>Mùi</b>	Không mùi
<b>Ngưỡng mùi</b>	<i>Không áp dụng</i>
<b>pH</b>	<i>Không áp dụng</i>
<b>Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc</b>	<i>Không áp dụng</i>
<b>Nhiệt độ sôi</b>	<i>Không áp dụng</i>
<b>điểm chớp cháy</b>	Không có điểm chớp cháy
<b>Tốc độ bay hơi</b>	<i>Không áp dụng</i>
<b>Khả năng cháy</b>	Không được phân loại
<b>Giới hạn cháy dưới(LEL)</b>	<i>Không áp dụng</i>
<b>Giới hạn cháy trên(UEL)</b>	<i>Không áp dụng</i>
<b>Áp suất bay hơi</b>	<i>Không áp dụng</i>
<b>Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối</b>	<i>Không áp dụng</i>
<b>Tỷ trọng</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Mật độ tương đối</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Độ tan trong nước</b>	<i>Không áp dụng</i>
<b>Độ hòa tan trong dung dịch khác</b>	<i>Không áp dụng</i>
<b>Hệ số phân tán: octanol/nước</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Nhiệt độ tự bốc cháy</b>	<i>Không áp dụng</i>
<b>Nhiệt độ phân hủy</b>	<i>Không áp dụng</i>
<b>Độ nhớt/ Độ nhớt động học</b>	<i>Không áp dụng</i>
<b>Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi</b>	<i>Không áp dụng</i>
<b>Phân trăm bay hơi</b>	<i>Không áp dụng</i>
<b>VOC ít H2O &amp; dung môi miễn trừ</b>	<i>Không áp dụng</i>

**Các hạt nano**

Vật liệu này không chứa nanoparticles.

**Mục 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng**

**10.1. Khả năng phản ứng**

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

**10.2. Tính ổn định hoá học**

Ổn định Ổn định đến 130 °C

**10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm**

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

**10.4. Các điều kiện cần tránh**

Nhiệt

**10.5. Các vật liệu không tương thích**

Tác nhân oxy hóa mạnh

Chất khử

Acid mạnh

Kiểm mạnh

**10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm****Chất**

Không có

**Điều kiện**

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

Không có sản phẩm phân hủy độc hại được tạo ra trong điều kiện sử dụng được khuyến nghị. Các chất phân hủy độc hại có thể được hình thành do oxy hóa, bị đốt nóng hay phản ứng với các vật liệu khác.

**Mục 11: Thông tin về độc tính**

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

**11.1. Thông tin về các tác động độc hại****Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm**

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

**Hít phải**

Không gây ảnh hưởng đến sức khỏe

**Tiếp xúc với da**

Không gây ảnh hưởng đến sức khỏe

**Tiếp xúc với mắt**

Không gây ảnh hưởng đến sức khỏe

**Nuốt phải**

Không gây ảnh hưởng đến sức khỏe

**Thông tin khác:**

Sản phẩm này, khi được sử dụng trong điều kiện hợp lý và theo đúng hướng dẫn sử dụng, sẽ không gây nguy hiểm cho sức khỏe. Tuy nhiên, việc sử dụng hoặc xử lý sản phẩm theo cách không đúng với hướng dẫn sử dụng của sản phẩm có thể ảnh hưởng đến hiệu suất của sản phẩm và có thể gây ra các nguy cơ về sức khỏe và an toàn tiềm ẩn.

**Dữ liệu độc tính**

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

**Độc tính cấp**

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
DIMETHYL CARBONATE	Da		Ước tính > 5.000 mg/kg
DIMETHYL CARBONATE	Hô hấp - bụi/sương		Ước tính > 12,5 mg/l
DIMETHYL CARBONATE	Hít - hơi		Ước tính > 50 mg/l
DIMETHYL CARBONATE	Nuốt phải		Ước tính > 5.000 mg/kg
PROPYLENE CARBONATE	Da	Thỏ	LD50 > 3.000 mg/kg
PROPYLENE CARBONATE	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

**Ăn mòn/ kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị
PROPYLENE CARBONATE	Thô	Không gây kích ứng nghiêm trọng

**Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng**

Tên	Loài	Giá trị
PROPYLENE CARBONATE	Thô	Chất kích ứng nghiêm trọng

**Nhạy cảm với**

**Kích ứng da**

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

**Kích ứng hô hấp**

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

**Biến đổi tế bào gốc**

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

**Gây ung thư**

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

**Độc hại với khả năng sinh sản**

**Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

**Cơ quan đặc hiệu**

**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm**

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép**

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

**Nguy cơ hô hấp**

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

**Mục 12: Thông tin về sinh thái học**

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

**Độc tính**

**Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

Không được phân loại độc tính cấp đối với loài thủy sinh theo tiêu chuẩn GHS.

**Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:**

Không phải độc mãn tính đối với loài thủy sinh theo GHS.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
COBALT LITHIUM OXIDE (LICOO2)	12190-79-3	Fathead Minnow	Analogous Compound	34 Ngày	LC10	0,59 mg/l
COBALT LITHIUM OXIDE (LICOO2)	12190-79-3	Green Algae	Analogous Compound	72 Giờ	ErC10	0,11 mg/l
COBALT LITHIUM OXIDE (LICOO2)	12190-79-3	Water flea	Analogous Compound	7 Ngày	EC10	0,013 mg/l
DIETHYL CARBONATE	105-58-8	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	30 Phút	EC50	>10.000 mg/l
DIETHYL CARBONATE	105-58-8	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>100 mg/l
DIETHYL CARBONATE	105-58-8	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
DIETHYL CARBONATE	105-58-8	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
DIETHYL CARBONATE	105-58-8	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	100 mg/l
DIMETHYL CARBONATE	616-38-6	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	>1.000 mg/l
DIMETHYL CARBONATE	616-38-6	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>100 mg/l
DIMETHYL CARBONATE	616-38-6	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
DIMETHYL CARBONATE	616-38-6	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
DIMETHYL CARBONATE	616-38-6	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	100 mg/l
DIMETHYL CARBONATE	616-38-6	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	25 mg/l
ETHYLENE CARBONATE	96-49-1	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	30 Phút	EC50	>1.000 mg/l
ETHYLENE CARBONATE	96-49-1	Crustacea other	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	5.900 mg/l
ETHYLENE CARBONATE	96-49-1	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	100 mg/l
ETHYLENE CARBONATE	96-49-1	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
ETHYLENE CARBONATE	96-49-1	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	100 mg/l
LITHIUM HEXAFLUOR	21324-40-3	Rainbow Trout	Ước tính	96 Giờ	LC50	68 mg/l

OPHOSPHAT E						
LITHIUM HEXAFLUOR OPHOSPHAT E	21324-40-3	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	>1.000 mg/l
LITHIUM HEXAFLUOR OPHOSPHAT E	21324-40-3	Green Algae	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	>100 mg/l
LITHIUM HEXAFLUOR OPHOSPHAT E	21324-40-3	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
LITHIUM HEXAFLUOR OPHOSPHAT E	21324-40-3	Fathead Minnow	Ước tính	22 Ngày	NOEC	4,4 mg/l
LITHIUM HEXAFLUOR OPHOSPHAT E	21324-40-3	Water flea	Ước tính	21 Ngày	NOEC	4,9 mg/l
LITHIUM HEXAFLUOR OPHOSPHAT E	21324-40-3	Green Algae	Thí nghiệm	96 Giờ	NOEC	22 mg/l
PROPYLENE CARBONATE	108-32-7	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	30 Phút	EC10	>=800 mg/l
PROPYLENE CARBONATE	108-32-7	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	17 Giờ	EC50	>10.000 mg/l
PROPYLENE CARBONATE	108-32-7	Common Carp	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>1.000 mg/l
PROPYLENE CARBONATE	108-32-7	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>900 mg/l
PROPYLENE CARBONATE	108-32-7	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>1.000 mg/l
PROPYLENE CARBONATE	108-32-7	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC10	900 mg/l

**Tính bền vững và phân hủy sinh học**

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
COBALT LITHIUM OXIDE (LICOO2)	12190-79-3	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
DIETHYL CARBONATE	105-58-8	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	27 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	75 % BOD/ThBOD	OECD 301F - Manometric Respiro
DIMETHYL CARBONATE	616-38-6	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	86 % BOD/ThBOD	OECD 301C - MITI (I)
ETHYLENE CARBONATE	96-49-1	Thí nghiệm Phân hủy sinh	29 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	92.7 % khối lượng	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2



		học				
LITHIUM HEXAFLUOROPHOSPHATE	21324-40-3	Thí nghiệm Thủy phân		Thời gian bán hủy (t 1/2)	<1 minutes (t 1/2)	Phương pháp không tiêu chuẩn
PROPYLENE CARBONATE	108-32-7	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	82 % BOD/ThBOD	OECD 301C - MITI (I)

### 12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
COBALT LITHIUM OXIDE (LICOO2)	12190-79-3	Analogous Compound BCF - Fathead Minnow	63 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	190	
DIETHYL CARBONATE	105-58-8	Ước tính Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	9.8	Est: Chỉ số tích tụ sinh học
DIMETHYL CARBONATE	616-38-6	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.354	Phương pháp không tiêu chuẩn
ETHYLENE CARBONATE	96-49-1	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.11	Phương pháp không tiêu chuẩn
LITHIUM HEXAFLUOROPHOSPHATE	21324-40-3	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
PROPYLENE CARBONATE	108-32-7	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-0.41	Phương pháp không tiêu chuẩn

### Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

### 12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

## Mục 13: Các lưu ý về tiêu hủy

### 13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Trước khi tiêu hủy, vui lòng tham vấn cơ quan chức năng và các quy định hiện hành để đảm bảo phân loại thích hợp Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép Trong trường hợp không còn biện pháp nào khác, chất thải được lấp ở các hố chôn thiết kế riêng cho rác thải công nghiệp.

## Mục 14: thông tin vận chuyển

### Vận chuyển đường biển

**Mã số UN** Không được phân loại

**Loại hình vận chuyển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại  
**Phân loại mối nguy** Không được phân loại  
**Nguy cơ khác** Không được phân loại  
**Đóng gói** Không được phân loại  
**Khối lượng giới hạn** Không được phân loại  
**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại  
**Tên kỹ thuật** Không được phân loại  
**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**  
Không được phân loại

#### Vận chuyển đường hàng không

**Mã số UN** Không được phân loại  
**Loại hình vận chuyển** Không được phân loại  
**Tên kỹ thuật** Không được phân loại  
**Phân loại mối nguy** Không được phân loại  
**Nguy cơ khác** Không được phân loại  
**Đóng gói** Không được phân loại  
**Khối lượng giới hạn** Không được phân loại  
**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại  
**Tên kỹ thuật** Không được phân loại  
**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**  
Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

## Mục 15: Thông tin pháp luật

### 15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

#### Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin

## Mục 16: thông tin khác

#### Thông tin được sửa đổi:

Không có thông tin chỉnh sửa

**MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM:** Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

**Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web [https://www.3m.com.vn/3M/vi\\_VN/company-vn/](https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/)**